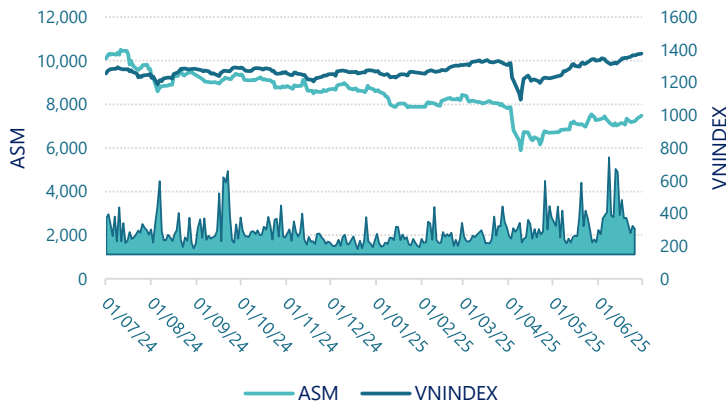




CTCP Tập Đoàn Sao Mai (HSX: ASM)

Lịch sử giá



Thông tin giao dịch

30/06/2025

Giá hiện tại (VNĐ)	7,470
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	10,500
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	5,890
SL cổ phiếu LH	370,178,250
KLGD BQ 20 phiên (CP)	827,195
% sở hữu nước ngoài	13.2%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	2,765
P/E	39.7
EPS	188

DT thuần

Q2/25

3,354

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 639 | 23.5%

YoY: ▼ 25.0 | -0.7%

LN sau thuế

Q2/25

41.5

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 3.60 | 9.5%

YoY: ▼ 64.5 | -60.8%

Tỷ suất lãi EBIT

Q2/25

7.7%

+/- YoY: ▼ 1.1%

DT thuần

6T 2025

6,069

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 141 | 2.4%

LN sau thuế

6T 2025

79.4

tỷ VNĐ

YoY: ▼ 103 | -56.3%

ROE

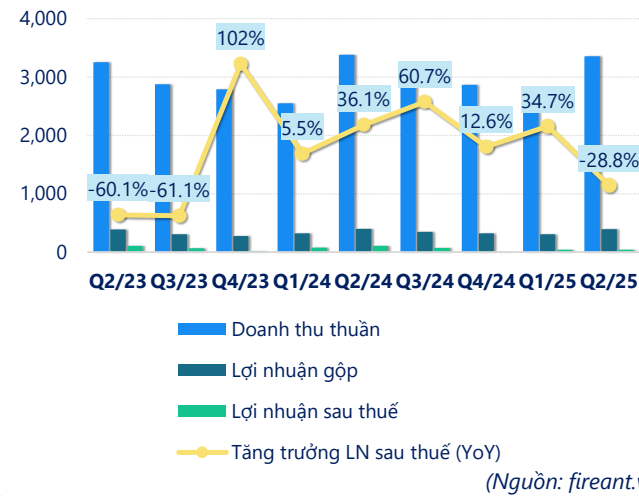
Q2/25

0.9%

+/- YoY: ▼ 1.8%

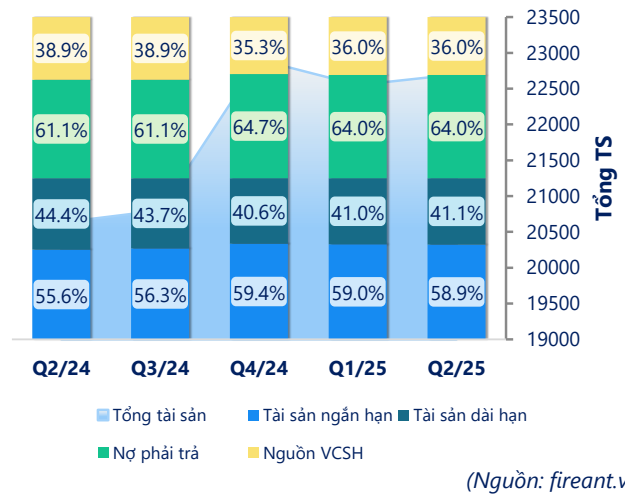
tỷ VNĐ

Kết quả kinh doanh

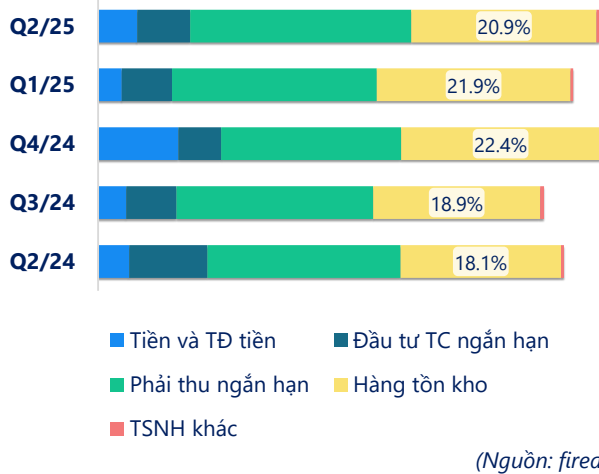


Cơ cấu Tổng tài sản

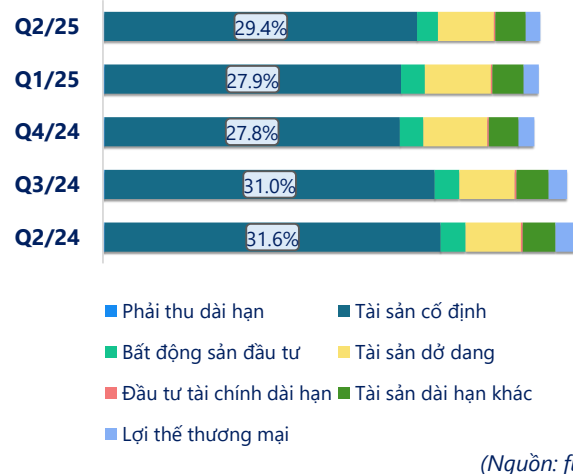
tỷ VNĐ



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

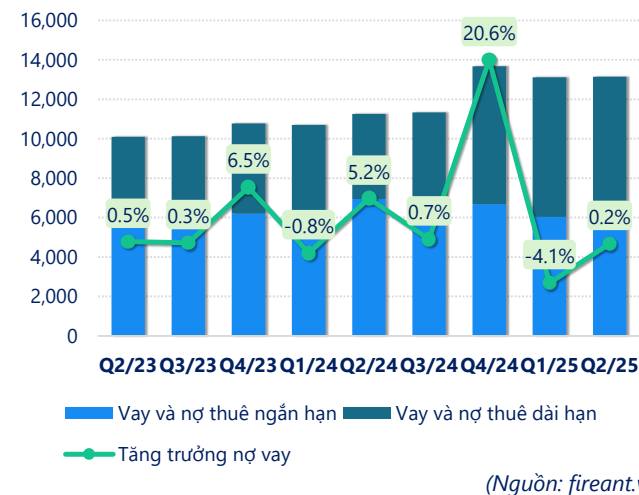


Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



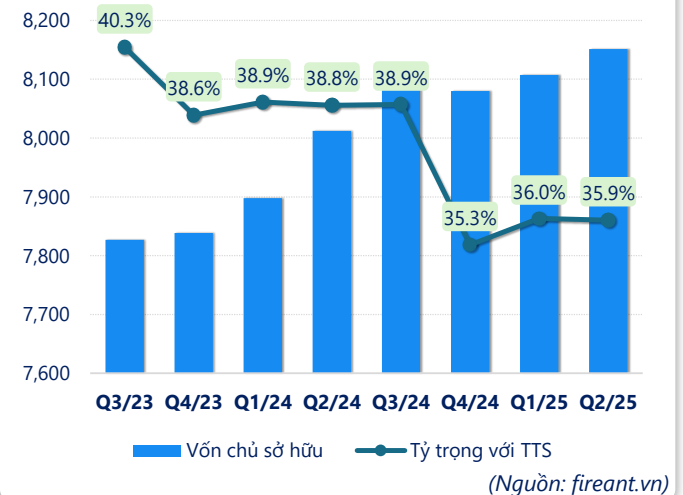
tỷ VNĐ

Nợ vay

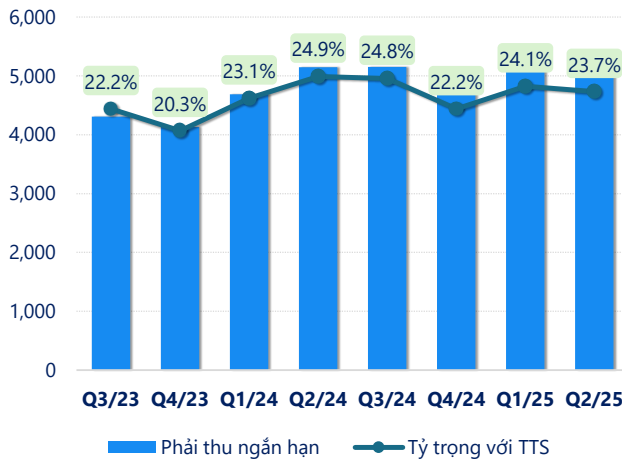


tỷ VNĐ

Vốn chủ sở hữu

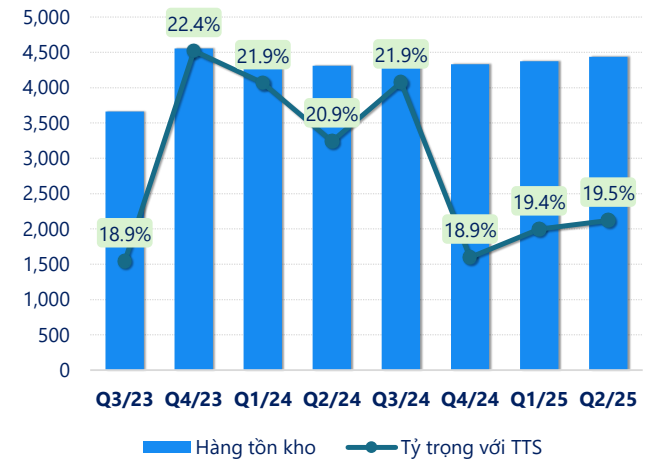


tỷ VNĐ

Phải thu ngắn hạn


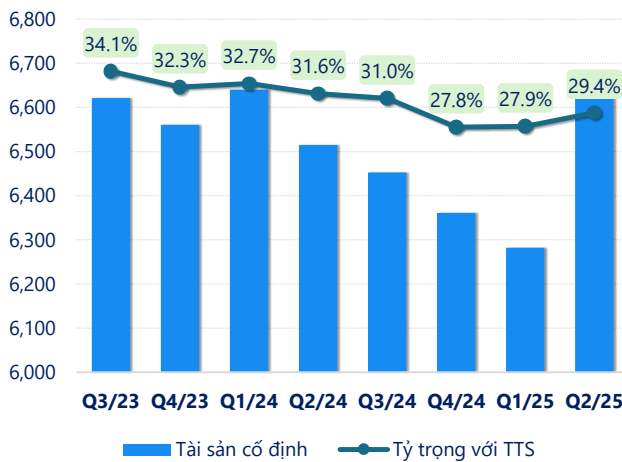
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Hàng tồn kho


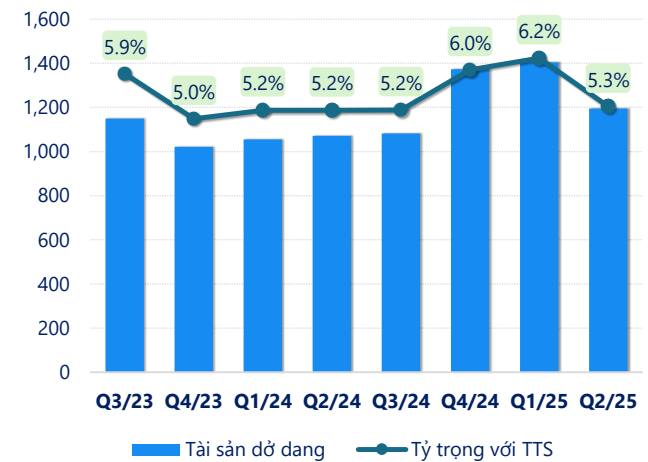
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

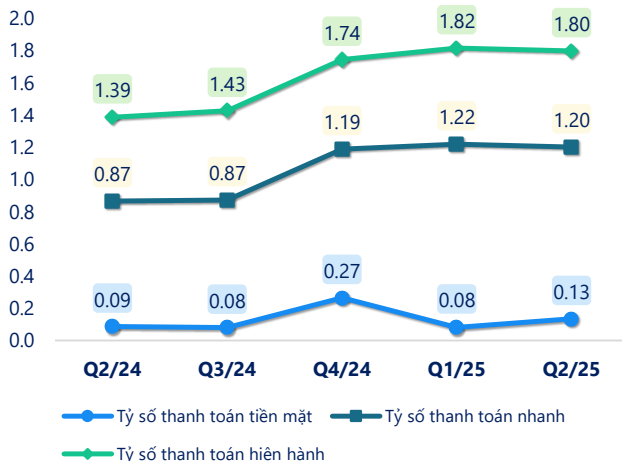
Tài sản cố định


(Nguồn: fireant.vn)

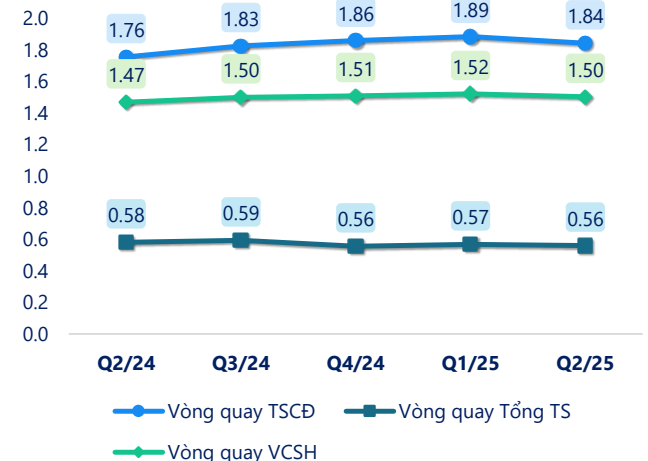
tỷ VNĐ

Tài sản dở dang


(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản


(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản


(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Tổng tài sản	20,632	20,802	22,905	22,551	22,701
Tài sản ngắn hạn	11,481	11,722	13,612	13,306	13,367
Tiền và tương đương tiền	724	660	2,070	599	1,001
Đầu tư tài chính ngắn hạn	1,238	1,295	2,065	2,807	2,507
Phải thu ngắn hạn	5,148	5,152	5,081	5,440	5,369
Hàng tồn kho	4,310	4,554	4,332	4,374	4,436
Tài sản ngắn hạn khác	61.5	60.7	63.2	87.3	52.9
Tài sản dài hạn	9,151	9,080	9,292	9,245	9,334
Phải thu dài hạn	33.4	33.8	32.9	36.1	31.9
Tài sản cố định	6,515	6,453	6,361	6,282	6,676
Bất động sản đầu tư	490	486	509	504	441
Tài sản dở dang	1,071	1,082	1,373	1,405	1,196
Đầu tư tài chính dài hạn	33.3	33.3	33.3	33.3	31.3
Tài sản dài hạn khác	636	629	645	662	651
Lợi thế thương mại	373	364	339	323	308
Nợ phải trả	12,610	12,709	14,815	14,427	14,537
Nợ ngắn hạn	8,281	8,213	7,804	7,327	7,435
Vay và nợ thuê ngắn hạn	6,946	6,861	6,686	6,035	6,062
Phải trả người bán ngắn hạn	538	742	514	462	541
Nợ dài hạn	4,329	4,496	7,011	7,100	7,102
Vay và nợ thuê dài hạn	4,310	4,477	6,990	7,077	7,080
Nguồn vốn chủ sở hữu	8,022	8,094	8,090	8,124	8,164
Vốn chủ sở hữu	8,012	8,083	8,080	8,107	8,151
Vốn điều lệ	3,365	3,702	3,702	3,702	3,702
Kinh phí và quỹ khác	10.3	10.3	10.3	16.7	13.1

(Nguồn: fireant.vn)